TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04 /2021/HNST
Ngày: 19/01/2021
V/v:" Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Phúc
2. Bà Phạm Thị Em

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành: Bà Đỗ Thị Thu Ngà –Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành - Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 565/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc: ***" Ly hôn"*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2020/QĐXX-ST ngày 11 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn:

Nguyễn Thị L, sinh năm 1980 (Có mặt).

HKTT: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bị đơn:

Lê Trúc P, sinh năm 1975 (Vắng mặt).

HKTT: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2020, bản tự khai, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị L và anh P kết hôn với nhau vào năm 2004, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2004. Sau khi cưới vợ chồng chung sống có hạnh phúc đến năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh P có vợ khác. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2017 đến nay. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị L được ly hôn với anh P.

Về con chung: Có một con chung tên Lê Thị Trúc G sinh ngày 27/3/1999, đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lê Trúc P được Tòa án tống đạt hợp lệ đến lần thứ hai để dự phiên hòa giải cũng như để dự phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng anh P vẫn vắng mặt không lý do, Tòa án không lấy lời khai được đối với anh P và lập biên bản ghi nhận về việc không tiến hành hòa giải được đối với anh P .

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có quan điểm*:

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ,việc cấp tống đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị L với anh P. Con chung: đã trưởng thành. Ghi nhận việc chị L không yêu cầu anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng. Về tài sản chung, tự thoả thuận. Nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Lê Trúc P được Tòa án tống đạt hợp lệ đến lần thứ 2 để dự phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh P là phù hợp với Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh P kết hôn với nhau vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2004 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo như chị L trình bày, quá trình chung sống vợ chồng chị L anh P sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị L trình bày do anh P có vợ khác. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2017 đến nay.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào Biên bản làm việc xác minh của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đối với người thân của anh P cũng như người dân tại địa phương xã B đã xác nhận vợ chồng chị L anh P đã có xảy ra mâu thuẫn từ nhiều năm nay. Vợ chồng chị L anh P không còn sống chung. Gia đình hai bên có hàn gắn nhưng không thành. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L anh P đã thật sự mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của chị L anh P không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị L là phù hợp Điều 56 Luật HNGĐ.

Về con chung: Có một con chung tên Lê Thị Trúc G sinh ngày 27/3/1999 đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết nên ghi nhận.

Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Các Điều 147, 227, 232, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Tuyên:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L đối với anh Lê Trúc P.

Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Lê Trúc P.

Ghi nhận việc chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng.

2. Về con chung: Có một con chung tên Lê Thị Trúc G sinh ngày 27/3/1999 đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết nên ghi nhận

4.Về nợ chung: Không có nên không xem xét.

5. Về án phí:

Án phí HNST: Chị L phải nộp 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* mà chị L đã nộp theo biên lai thu số 0001572 ngày 03/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C tỉnh Bến Tre. Chị L đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

5. Chị L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án. Anh P được quyền kháng cáo trong hạn 15 *(Mười lăm)* ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

* *Nơi nhận:*
- *TAND tỉnh Bến Tre;*

_ *Các bên đương sự;*
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Tường Đa;
- Lưu hồ sơ.

Đỗ Thị Phượng